

Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG: HOSE)



KHẢ QUAN – Giá mục tiêu 1 năm: 54.000 đồng/cp

Giá hiện tại: 47.300 đồng/cp

Đào Minh Châu, CFA

chaudm@ssi.com.vn

+84 28 3636 3688 ext. 3052

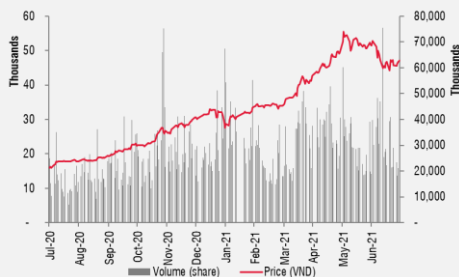
Ngày 02/08/2021

NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	9,173
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	210.675
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	4.473
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	56,3/15,9
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	33.003.470
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	70,19
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	1.612,18
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	26,70
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0
Tỷ lệ sở hữu ban lãnh đạo (%)	N.a

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Ngành kinh doanh chính của Tập đoàn Hoà Phát là thép. HPG sản xuất thép xây dựng và ống thép. Bên cạnh đó, HPG cũng sản xuất nội thất văn phòng, hàng điện lạnh, sản xuất kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ. Công ty cũng kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản và phát triển các khu công nghiệp.

Tăng trưởng lợi nhuận nửa cuối 2021 có thể chậm lại nhưng vẫn ở mức cao hai con số

Kết quả kinh doanh Q2/2021 đã phá vỡ kỷ lục trước đó: Doanh thu và lợi nhuận ròng của HPG đạt mức cao kỷ lục mới trong Q2/2021 là 35,1 nghìn tỷ đồng và 9.745 tỷ đồng, lần lượt tăng 72% và 254% so với cùng kỳ. Mức tăng trưởng này được thúc đẩy bởi cả tăng trưởng sản lượng mạnh mẽ và giá tăng từ máng thép. Lũy kế 6T2021, doanh thu và lợi nhuận ròng của công ty đạt 66,26 nghìn tỷ đồng (+67% so với cùng kỳ) và 16,71 nghìn tỷ đồng (+230% so với cùng kỳ), hoàn thành 55% và 93% kế hoạch năm. Chúng tôi ước tính doanh thu và lợi nhuận ròng của HPG lần lượt đạt 143 nghìn tỷ đồng (+59% so với cùng kỳ) và 29,5 nghìn tỷ đồng (+118% so với cùng kỳ) trong năm 2021. Mặc dù sự bùng phát dịch Covid-19 có thể gây áp lực lên sản lượng và giá bán bình quân trong ngắn hạn, chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận ròng trong 6 tháng cuối năm có thể vẫn đạt mức tăng trưởng mạnh 51% so với cùng kỳ nhờ nhu cầu HRC tăng, do xuất khẩu thép dẹt thành phẩm của Việt Nam được kỳ vọng sẽ duy trì tăng trưởng mạnh trong 2 quý sắp tới. HPG đang giao dịch ở mức P/E 2021 và 2022 lần lượt là 7,5x và 7,9x, chúng tôi đánh giá đây là mức hấp dẫn. Chúng tôi duy trì đánh giá KHẢ QUAN đối với HPG, với giá mục tiêu 1 năm là 54.000 đồng/cổ phiếu dựa trên P/E và EV/EBITDA mục tiêu lần lượt là 9x và 6,5x. (Lưu ý, so với báo cáo trước EPS và giá mục tiêu được điều chỉnh theo mức cổ tức 35% bằng cổ phiếu và 5% bằng tiền mặt được trả vào tháng 5/2021.

(tỷ đồng)	2Q21	2Q20	YoY	1Q21	QoQ	% kế hoạch năm	TSLN			
							2Q21	2Q20	1Q21	2020
Doanh thu thuần	35.118	20.422	72,0%	31.177	12,6%	55%				
Lợi nhuận gộp	11.477	3.706	209,7%	8.183	40,3%		32,7%	18,1%	26,2%	21,0%
Lợi nhuận từ HĐKD	10.923	3.604	203,1%	8.305	31,5%		31,1%	17,6%	26,6%	18,8%
EBIT	10.949	3.619	202,5%	8.312	31,7%		31,2%	17,7%	26,7%	19,5%
EBITDA	12.460	4.758	161,9%	9.767	27,6%		35,5%	23,3%	31,3%	24,8%
Lợi nhuận trước thuế	10.349	3.096	234,3%	7.690	34,6%		29,5%	15,2%	24,7%	17,0%
Lợi nhuận ròng	9.745	2.756	253,7%	7.006	39,1%	93%	27,7%	13,5%	22,5%	15,0%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	9.721	2.743	254,4%	6.978	39,3%		27,7%	13,4%	22,4%	14,9%

Nguồn: HPG, SSI Research

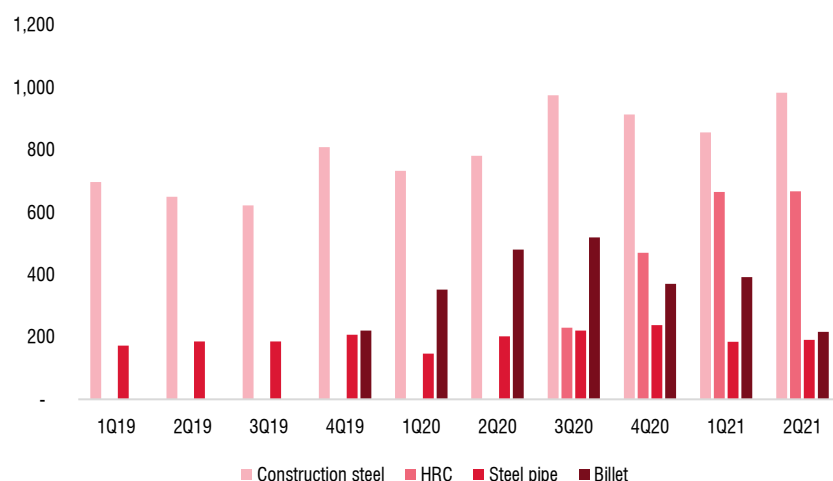
Sản lượng tiêu thụ thép vẫn mạnh, mặc dù có dấu hiệu chững lại theo tháng: Sản lượng tiêu thụ thép xây dựng của HPG đạt 983 nghìn tấn, tăng 26% so với cùng kỳ và 15% so với quý trước nhờ (1) nhu cầu tổng thể tăng so với mức so sánh thấp năm trước, và (2) thị phần của công ty mở rộng. Thị phần của HPG trong 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục được mở rộng, từ 32,5% năm 2020 lên 34,5%.

Tuy nhiên, trong vài tháng qua, sản lượng thép xây dựng đã giảm dần từ mức cao lịch sử 480 nghìn tấn trong tháng 3 xuống còn 428 nghìn tấn, 325 nghìn tấn và 230 nghìn tấn trong tháng 4, tháng 5 và tháng 6 do (1) sự bùng phát dịch Covid- 19 từ cuối tháng 4, (2) mùa mưa đến sớm hơn thường lệ ở miền Nam (3) giá thép cao dẫn đến các hoạt động xây dựng bị đình trệ, và (4) giá thép điều chỉnh từ đầu tháng 6 khiến các nhà phân phối hạn chế tích lũy hàng tồn kho.

Mặt khác, sản lượng HRC vẫn ổn định ở mức 670 nghìn tấn, đi ngang so với quý trước (công ty gần như không ghi nhận HRC bán ra trong Q2/2020), trong khi sản lượng phôi thép giảm -55% xuống 216 nghìn tấn để chuyển hướng sang các dòng sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao hơn như đã đề cập trên.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thép thô của HPG tăng 55% so với cùng kỳ lên hơn 4 triệu tấn. Thép xây dựng tăng 22% so với cùng kỳ lên 1,8 triệu tấn. Sản lượng HRC đạt 1,3 triệu tấn, tăng 90% so với nửa cuối năm 2020 nhờ lò cao thứ 4 tại Khu liên hợp Dung Quất đi vào hoạt động trong tháng 1/2021.

Sản lượng tiêu thụ theo quý của các sản phẩm chính

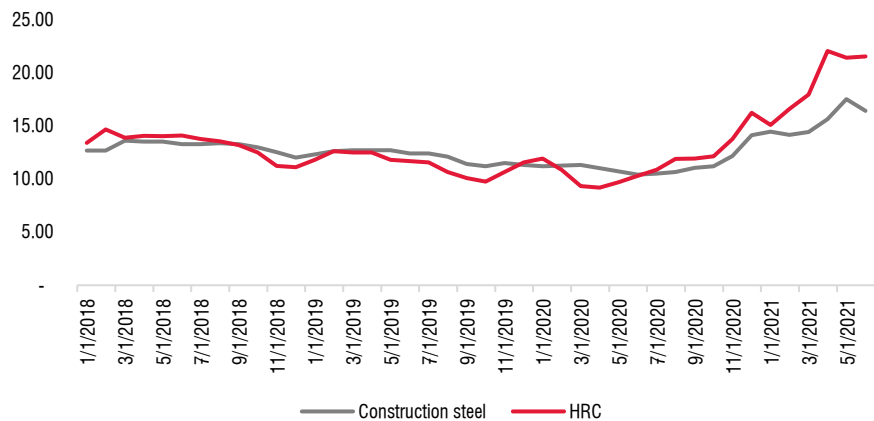


Nguồn: HPG

Tỷ suất lợi nhuận gộp cao kỷ lục nhờ giá thép tăng: Tỷ suất lợi nhuận gộp của HPG đạt mức cao trong lịch sử là 32,6% trong Q2/2021, cao hơn mức kỷ lục trước đó là 32% đạt được trong Q2/2016 và tăng 14,3 điểm cơ bản so với cùng kỳ và 6,4 điểm cơ bản so với quý trước. Giá thép xây dựng và HRC trong nước đạt mức cao nhất trong tháng 5, lần lượt tăng 24% và 48% so với đầu năm, sau đó điều chỉnh khoảng 8-12% trong 2 tháng tới do xu hướng giá thế giới, nhu cầu trong nước chững lại và việc chính phủ sẵn sàng kiểm soát giá thép trong nước. Tuy nhiên, tính trung bình, giá thép xây dựng và HRC lần lượt tăng 49% và 94% so với cùng kỳ, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng đáng kể.

Trong tương lai gần, chúng tôi kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận của công ty có thể chịu áp lực từ việc giá thép giảm, nhưng tỷ suất lợi nhuận chung của HPG trong 6 tháng cuối năm 2021 có thể được duy trì ở mức cao hơn so với nửa cuối năm 2020 do giá thép cao hơn so với cùng kỳ, cũng như mảng HRC mang lại biên lợi nhuận tốt hơn.

Giá thép xây dựng và HRC



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Đề xuất của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh biểu thuế xuất nhập khẩu thép có thể không ảnh hưởng nhiều đến kết quả kinh doanh của HPG: Bộ Tài chính mới đây đã đề xuất giảm thuế nhập khẩu thép xây dựng 5%, từ 15% -20% xuống khoảng 10% -15%, và cũng đang xem xét khả năng tăng thuế xuất khẩu phôi thép từ 0% lên 5%. Theo ý kiến của chúng tôi, sẽ mất thời gian để đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này. Đề xuất (nếu được thông qua) sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của HPG. Về mặt nhập khẩu, chúng tôi ước tính lượng nhập khẩu trong năm 2020 và trong 5T2021 chỉ chiếm chưa đến 1,5% tổng sản lượng tiêu thụ. Chúng tôi cho rằng mức thay đổi 5% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến giá nhập khẩu. Chúng tôi cũng lưu ý rằng ngay cả khi loại trừ tất cả các loại thuế nhập khẩu, giá thép xây dựng của Việt Nam vẫn thấp hơn giá nội địa của Trung Quốc khoảng 20%.

Mặt khác, việc tăng thuế xuất khẩu thêm 5% có thể khiến giá bán phôi thép ròng giảm. Tuy nhiên, chúng tôi dự báo tỷ trọng phôi bán ra trong tổng sản lượng sản xuất thép thô của HPG sẽ giảm từ 30% trong năm 2020 và 16% trong 6 tháng đầu năm 2021, xuống còn khoảng 10% trong nửa cuối năm 2021 và dưới 5% trong năm 2022. Do đó, tác động đến lợi nhuận tổng thể của công ty sẽ không đáng kể.

Mỏ quặng sắt có thể giúp cải thiện tỷ suất lợi nhuận từ năm 2022: HPG công bố sẽ mua lại mỏ quặng sắt Roper Valley ở Úc, với trữ lượng ước tính khoảng 320 triệu tấn và công suất hàng năm là 4 triệu tấn, tương đương hơn 30% của nhu cầu HPG hiện tại. Công ty dự kiến quặng sắt từ mỏ mới sẽ được bàn giao từ đầu năm 2022, với tổng chi phí sản xuất và vận chuyển là 110-120 USD/tấn, thấp hơn rất nhiều so với mức giá trên thế giới hiện tại là khoảng 180 USD/tấn. Công ty cũng đang xem xét mua lại các mỏ quặng sắt khác ở Australia để nâng công suất tự cung cấp lên 50% trong thời gian tới.

Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính lợi nhuận sau thuế năm 2021 lên 29,5 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng đáng kể 118% so với cùng kỳ, chủ yếu do giá thép điều chỉnh. Sản lượng tiêu thụ thép xây dựng và sản lượng sản xuất HRC năm 2021 dự kiến lần lượt đạt 3,85 triệu tấn (+13,1% so với cùng kỳ) và 2,8 triệu tấn (+308% so với cùng kỳ). Chúng tôi giả định giá trung bình đối với thép xây dựng và HRC được điều chỉnh lần lượt lên 15,2 triệu đồng/tấn (+33,5% so với cùng kỳ) và 18,9 triệu đồng/tấn (+45% so với cùng kỳ), từ 14,8 triệu đồng/tấn và 17,6 triệu đồng/tấn.

Mặc dù dịch Covid-19 bùng phát có thể gây áp lực lên sản lượng và giá bán của HPG trong ngắn hạn, nhưng chúng tôi kỳ vọng rằng lợi nhuận ròng trong 6 tháng cuối năm 2021 có thể đạt mức tăng trưởng mạnh 51% so với cùng kỳ nhờ nhu cầu HRC phục hồi, do xuất khẩu thép dẹt dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng mạnh trong 2 quý sắp tới.

Trong năm 2022, chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ thép xây dựng và sản lượng HRC có thể duy trì mức tăng trưởng ổn định 17% và 21% so với cùng kỳ, đạt lần lượt 4,49 triệu tấn và 3,4 triệu tấn, trong khi sản lượng tiêu thụ phôi thép có thể giảm 60% so với cùng kỳ xuống 412 nghìn tấn để chuyển hướng sang các sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Tỷ suất lợi nhuận gộp có thể trở về mức bình thường là 23,6% từ mức cao 25,4% trong năm 2021, do giá thép điều chỉnh. Theo đó, chúng tôi ước tính doanh thu và lợi nhuận ròng năm 2022 lần lượt đạt 147 nghìn tỷ đồng (+3% so với cùng kỳ) và 27,9 nghìn tỷ đồng (-5,3% so với cùng kỳ).

(tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần	55.836	63.658	90.119	143.440	147.499
Tăng trưởng doanh thu thuần (YoY)	20,96%	14,01%	41,57%	59,17%	2,83%
Lợi nhuận gộp	11.671	11.185	18.905	36.464	34.768
Tỷ suất lợi nhuận gộp	20,90%	17,57%	20,98%	25,42%	23,57%
Thu nhập tài chính	294	471	991	1.470	1.530
Chi phí tài chính	-772	-1182	-2824	-3130	-2536
Chi phí SG&A	-1.121	-1.442	-1.785	-3.084	-3.245
Lợi nhuận trước thuế	10.071	9.097	15.355	32.223	30.517
Lợi nhuận ròng	8.601	7.578	13.506	29.484	27.923
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (YoY)	7,3%	-11,9%	78,2%	118,3%	-5,3%

Sản lượng thép (tấn)	2018	2019F	2020	2021F	2022F
Thép xây dựng	2.377.788	2.775.066	3.400.404	3.846.310	4.488.404
Phôi thép		220.000	1.768.227	1.100.000	411.596
Ổng thép	653.900	750.800	821.840	879.369	949.718
HRC	-	-	686.433	2.800.000	3.400.000

Nguồn: HPG, SSI Research

Tỷ đồng	Ước tính mới		Ước tính cũ		Điều chỉnh ước tính (%)	
	21F	22F	21F	22F	21F	22F
Doanh thu	143.440	147.499	147.521	N.a	-2,77%	N.a
Lợi nhuận ròng	29.484	27.923	24.396	N.a	20,86%	N.a

Nguồn: HPG, SSI Research

Định giá và quan điểm đầu tư

HPG đang giao dịch ở mức P/E 2021 và 2022 lần lượt là 7,5x và 7,9x, theo quan điểm của chúng tôi đây vẫn là mức hấp dẫn. Chúng tôi duy trì đánh giá KHẢ QUAN với giá mục tiêu 1 năm là 54.000 đồng/cổ phiếu, dựa trên P/E và EV/EBITDA mục tiêu lần lượt là 9x và 6,5x. Mặc dù công ty có khả năng sẽ khó duy trì mức tăng trưởng lợi nhuận cao kỷ lục mà công ty đạt được trong Q2/2021 trong năm 2022, nhưng mức lợi nhuận vẫn tăng trưởng mạnh trong nửa cuối năm 2021 sẽ giúp hỗ trợ giá cổ phiếu. Rủi ro chính đối với khuyến nghị của chúng tôi là giá thép thấp hơn dự kiến so với chi phí đầu vào.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565	13.001	13.596	12.414
+ Đầu tư ngắn hạn	1.374	8.822	8.822	8.822
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	3.575	6.125	9.983	10.856
+ Hàng tồn kho	19.412	26.287	36.372	40.583
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.546	2.566	3.853	3.969
Tổng tài sản ngắn hạn	30.472	56.800	72.627	76.645
+ Các khoản phải thu dài hạn	28	305	486	499
+ GTCL Tài sản cố định	31.244	65.562	68.611	80.160
+ Bất động sản đầu tư	577	564	550	535
+ Tài sản dài hạn dở dang	37.441	6.247	6.763	6.804
+ Đầu tư dài hạn	26	171	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	2.004	1.862	2.640	2.775
Tổng tài sản dài hạn	71.319	74.711	79.050	90.774
Tổng tài sản	101.791	131.511	151.677	167.419
+ Nợ ngắn hạn	26.998	51.975	45.989	40.572
Trong đó: vay ngắn hạn	16.838	36.798	28.883	22.546
+ Nợ dài hạn	27.005	20.316	20.397	16.983
Trong đó: vay dài hạn	19.842	17.343	16.046	12.400
Tổng nợ phải trả	54.003	72.292	66.386	57.555
+ Vốn góp	27.611	33.133	44.729	44.729
+ Thặng dư vốn cổ phần	3.212	3.212	3.212	3.212
+ Lợi nhuận chưa phân phối	15.858	21.783	36.170	60.659
+ Quỹ khác	1.107	1.092	1.180	1.264
Vốn chủ sở hữu	47.788	59.220	85.291	109.864
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	101.791	131.511	151.677	167.419
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	8.354	9.004	21.873	31.037
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-18.698	-16.605	-9.829	-20.000
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	12.393	16.051	-11.448	-12.220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.049	8.450	595	-1.182
Tiền đầu kỳ	2.516	4.545	13.001	13.596
Tiền cuối kỳ	4.565	13.001	13.596	12.414
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,13	1,09	1,58	1,89
Hệ số thanh toán nhanh	0,35	0,54	0,7	0,79
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,22	0,42	0,49	0,52
Nợ ròng / EBITDA	2,13	1,64	0,87	0,66
Khả năng thanh toán lãi vay	10,71	7,96	14,53	18,46
Ngày phải thu	14,3	13,5	13,4	17,3
Ngày phải trả	57,5	43,8	38,7	39,1
Ngày tồn kho	116,6	117,1	106,9	124,6
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,47	0,45	0,56	0,66
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,53	0,55	0,44	0,34
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,13	1,22	0,78	0,52
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,77	0,91	0,53	0,32
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,35	0,62	0,34	0,21

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	63.658	90.119	143.440	147.499
Giá vốn hàng bán	-52.473	-71.214	-106.976	-112.731
Lợi nhuận gộp	11.185	18.905	36.464	34.768
Doanh thu hoạt động tài chính	471	991	1.470	1.530
Chi phí tài chính	-1.182	-2.824	-3.130	-2.536
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-873	-1.094	-1.764	-1.917
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-569	-690	-1.320	-1.327
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.031	15.289	31.721	30.517
Thu nhập khác	66	66	502	0
Lợi nhuận trước thuế	9.097	15.355	32.223	30.517
Lợi nhuận ròng	7.578	13.506	29.484	27.923
Lợi nhuận chia cho cổ đông	7.527	13.439	29.395	27.839
Lợi ích của cổ đông thiểu số	51	67	88	84
EPS cơ bản (VND)	2.726	4.056	6.309	5.975
Giá trị sổ sách (VND)	17.241	17.826	19.013	24.488
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	500	500	500	500
EBIT	10.033	17.562	34.604	32.264
EBITDA	12.672	22.361	41.570	40.729
Tăng trưởng				
Doanh thu	14,0%	41,6%	59,2%	2,8%
EBITDA	-1,7%	76,5%	85,9%	-2,0%
EBIT	-5,4%	75,0%	97,0%	-6,8%
Lợi nhuận ròng	-11,9%	78,2%	118,3%	-5,3%
Vốn chủ sở hữu	17,7%	23,9%	44,0%	28,8%
Vốn điều lệ	30,0%	20,0%	35,0%	0,0%
Tổng tài sản	30,1%	29,2%	15,3%	10,4%
Định giá				
PE	8,6	10,2	7,5	7,9
PB	1,4	2,3	2,5	1,9
Giá/Doanh thu	1	1,5	1,5	1,4
Tỷ suất cổ tức	2,1%	1,2%	1,1%	1,1%
EV/EBITDA	7,5	7,6	5,8	6
EV/Doanh thu	1,5	1,9	1,7	1,6
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	17,6%	21,0%	25,4%	23,6%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	15,2%	18,8%	23,0%	21,1%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	11,9%	15,0%	20,6%	18,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,4%	1,2%	1,2%	1,3%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,9%	0,8%	0,9%	0,9%
ROE	17,1%	25,2%	40,8%	28,6%
ROA	8,4%	11,6%	20,8%	17,5%
ROIC	11,2%	15,6%	26,0%	21,5%

Nguồn: HPG, SSI Research

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715